

Cái này, cái kia, cái nào

这是什么

01 Giới thiệu

Học các từ dùng để chỉ vào đồ vật — "**cái này / cái kia / cái nào**" (这 / 那 / 哪) — và "**的**," từ biểu thị "của." Rất tiện khi giới thiệu sản phẩm hay món ăn cho khách.

02 Từ vựng

1 **这** (đại từ)
zhè
cái này

2 **那** (đại từ)
nà
cái kia

3 **哪** (đại từ)
nǎ
cái nào

4 **个** (lượng từ)
ge
lượng từ chung (đếm hầu hết đồ vật)

5 **的** (trợ từ)
de
của (sở hữu)

6 **东西** (d.)
dōngxi
đồ vật, món đồ

7 茶 (d.)
chá
trà

8 水 (d.)
shuǐ
nước

03 Mẫu câu

1 zhè shì shénme
这是什么?

Cái này là cái gì?

2 zhè shì chá.
这是茶。

Cái này là trà.

3 nà shì shuǐ ma
那是水吗?

Cái kia là nước phải không?

4 zhè shì wǒ de
这是我的。

Cái này là của tôi.

5 nǎ ge shì nǐ de
哪个是你的?

Cái nào là của bạn?

04 Hội thoại

CẢNH Tại cửa hàng

gùkè
顾客

Khách hàng

qǐngwèn zhè shì shénme
请问, 这是什么?

diànyuán
店员

Nhân viên

zhè shì chá
这是茶。

gùkè
顾客

Khách hàng

nà shì shuǐ ma
那是水吗？

diànyuán
店员

Nhân viên

shì , nà shì shuǐ
是，那是水。

05 Ngữ pháp

Điểm ngữ pháp

Đại từ chỉ định "这·那·哪" / "的 (của)"

Dùng **这** cho vật ở gần người nói, **那** cho vật ở xa hơn, và **哪** để hỏi cái nào.

① **这·那·哪**

Thêm "**个 + danh từ**" phía sau để nói "cái này ... / cái kia ... / cái nào ..." (**这个 / 那个 / 哪个**).

① zhè ge dōngxi
这个东西

món đồ này.

② nǎ ge shì chá
哪个是茶？

Cái nào là trà?

② 的 (của)

Nó biểu thị "của ai" hay "loại nào." 我的 (của tôi), 你的 (của bạn). Có thể lược bỏ danh từ phía sau khi đã rõ từ ngữ cảnh.

① zhè shì wǒ de 这是我的。

Cái này là của tôi.

② nà shì nǐ de ma 那是你的吗？

Cái kia là của bạn phải không?

Mẹo phục vụ: Để chỉ vào sản phẩm, chỉ cần "这个" hay "那个" kèm theo cử chỉ tay là khách hiểu ngay.

06 Luyện tập

1 Chỉ vào một vật ở gần và thử nói "zhè shì shénme
这是什么?"
và "zhè shì
这是○○."

2 Nói "zhè shì wǒ de
这是我的" và "nà shì nǐ de
那是你的."

3 Trả lời "nǎ ge shì nǐ de
哪个是你的?" bằng "zhè ge shì wǒ de
这个是我的."

07 Bản dịch

Hội thoại — Bản dịch tham khảo

Khách Cho hỏi, cái này là cái gì?
hàng

Nhân viên Cái này là trà.

Khách Cái kia là nước phải không?
hàng

Nhân viên Vâng, cái kia là nước.